

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 09/2008/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 28 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2008

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND ngày 11 tháng 4 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho chủ trương về điều chỉnh giá các loại đất năm 2008;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2.

1. Giá đất ban hành kèm theo Quyết định này sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

f) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Bảng giá các loại đất năm 2008 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 02/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2007 và Quyết định số 19/2007/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2007 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2007/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2008/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP.

I. Đất ở (thổ cư):

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
		1. THỊ XÃ BẾN TRE			
01	Nguyễn Đình Chiểu	Bùng binh Đồng Khởi	Phan Ngọc Tòng	1	23.000
		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trung Trực	1	20.000
		Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ	1	15.000
		Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	1	12.000
		Cầu Cá Lóc	Công An Hoà	2	8.000
		Công An Hoà	Cầu Gò Đàng	2	5.000
		Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	3	3.000
02	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2	10.000
		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	2	7.000

		Phan Đình Phùng	Nguyễn Thị Định	2	5.000
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh thị xã	3	3.000
03	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1	12.000
04	Hùng Vương	Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tòng	1	15.000
		Phan Ngọc Tòng	Đồng Khởi	1	18.000
		Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	1	12.000
		Cầu Kiến Vàng	Cầu Bến Tre 2	1	8.000
		Cầu Bến Tre 2	Bến phà Hàm Luông	1	5.000
05	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tòng	1	15.000
		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trãi	1	17.000
06	Lê Quý Đôn	Trộn đường		1	12.000
07	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trung Trực	Phan Ngọc Tòng	1	15.000
		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trãi	1	17.000
08	Lê Đại Hành	Trộn đường		1	10.000
09	Lộ số 4	Trộn đường		2	6.000
10	Phan Ngọc Tòng	Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	1	15.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3/2	1	12.000
11	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1	17.000
12	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1	20.000
13	Nguyễn Du	Trộn đường		1	20.000
14	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	17.000
15	Đồng Khởi	Cầu Bến Tre 1	Bùng binh	1	23.000
		Bùng binh	Tượng đài Đồng Khởi	1	17.000
		Công chào thị xã	Nút giao thông trung tâm	1	15.000
		Nút giao thông trung tâm	Đền ngã tư Phú Khương	1	12.000
		Ngã tư Phú Khương	Ngã tư Tân Thành	1	8.000
16	Đường 3 tháng 2	Trộn đường		1	10.000
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	30/4	1	12.000
18	Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		1	12.000
19	Lê Lai	Trộn đường		1	20.000
20	Đông Đa	Trộn đường		1	18.000
21	Chi Lăng 1	Trộn đường		1	15.000
22	Chi Lăng 2	Trộn đường		1	12.000
23	Cách mạng Tháng 8	Bùng binh Đồng Khởi	Ngô Quyền	1	15.000
		Ngô Quyền	Cầu nhà thương	1	10.000
24	Đường 30 tháng 4	Đường 3/2	Công chào	1	12.000
25	Ngô Quyền	Trộn đường		1	10.000
26	Tán Kế	Trộn đường		1	10.000
27	Lãnh Binh Thăng	Trộn đường		1	10.000
28	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1	8.000
29	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1	10.000
30	Đoàn Hoàng Minh	Cầu Nhà thương	Hết ranh Bệnh viện	1	8.000

			Nguyễn Đình Chiểu		
		Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Cầu Bình Nguyên	2	6.000
		Cầu Bình Nguyên	Đường Đồng Khởi	2	4.500
31	Nguyễn Thị Định	Đồng Khởi	Nguyễn Huệ	2	6.000
		Nguyễn Huệ	Lộ Thầy Cai	3	4.000
		Lộ Thầy Cai	Ngã ba Phú Hưng	4	3.000
32	Nguyễn Văn Tư	Chợ ngã năm	Cầu 1/5	2	6.000
		Cầu 1/5	Ngã tư Bình Phú	2	3.000
		Ngã tư Bình Phú	Bến phà Hàm Luông	2	1.500
33	Hoàng Lam	Trộn đường		2	8.000
34	Trương Định	Trộn đường		4	3.000
35	Lộ Cầu Mới	Trộn đường		4	3.000
36	Quốc lộ 60	Cầu Bến Tre 2 (đường Hùng Vương)	Giáp ranh Châu Thành	1	1.500
37	ĐT. 885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chệt sậy	3	2.000
38	ĐT. 884	Ngã tư Tân Thành	Cầu Sân bay	3	1.500
		Cầu Sân bay	Cầu Sơn Đông	3	1.000
		Cầu Sơn Đông	Hết ranh thị xã	4	750
39	ĐT. 887	Cầu Cái Cối	Ngã ba vòng xoay cầu Bến Tre 2	2	2.000
		Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	Cầu Bến Tre 2 (phía Mỹ Thạnh An)	2	1.500
		Ngã ba vòng xoay cầu Bến Tre 2	Cầu Vĩ	4	1.000
		Cầu Vĩ	Hết ranh thị xã	4	700
40	Lộ Thầy Cai	Trộn đường		4	1.000
41	Lộ bãi rác	Trộn đường		4	800
42	Lộ Phú Khương - phường 8	Trộn đường		4	1.000
43	Lộ Phú Hào - Phú Hữu - Bờ Đấp	Trộn đường		4	800
44	Lộ Đình Phú Hào	Trộn đường		4	800
45	Lộ Vàm phường 7 - Bình Phú	Từ phường 7	Hết ranh phường 7	4	800
		Hết ranh Phường 7	Hết ranh Bình Phú	4	600
46	Đường phường 6 - Bình Phú	Từ phường 6	Hết ranh phường 6	4	1.000
		Hết ranh phường 6	Hết ranh Bình Phú	4	700
47	Đường phường 7 - Bình Phú	Ngã ba QL 60	Hết ranh phường 7	4	1.000
		Hết ranh phường 7	Hết ranh Bình Phú	4	700

48	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Từ Sơn Đông	Đến hết ranh Sơn Đông	4	500
49	Lộ 19/5	Trộn đường		4	500
50	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Trộn đường		4	500
51	Lộ Giồng Xoài	Trộn đường		4	500
52	Lộ Tiêu dự án	Ranh Sơn Phú	Cầu Thơm	4	1.000
		Cầu Thơm	Cầu Trôm	4	1.500
		Cầu Trôm	Cầu Kinh	4	2.000
		Cầu Kinh	Ranh xã Nhơn Thạnh	4	1.000
		Ranh xã Nhơn Thạnh	Lộ Phú Nhuận – Nhơn Thạnh	4	500
53	Lộ cầu Nhà Việc	Từ đường 887	Cầu Nhà Việc	4	500
54	Lộ Thống Nhất	Trộn Đường		4	3.000
55	Khu dân cư Ao Sen-Chợ Chùa	Ô 1, 2, 3, 4, 6		3	2.200
		Ô 8		3	2.400
		Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16		3	3.000
56	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 3, 5		3	1.500
		Đường số 2		3	1.200
		Đường số 1, 4		3	1.100
57	Khu dân cư 225	Đường số 1, 2		3	1.400
		Đường số 3, 4, 5		3	1.100
		Đường số 6, 7, 8, 9		3	1.000
	2. HUYỆN CHÂU THÀNH			Loại đường phố thị trấn	
01	Quốc lộ 60 cũ	Bến phà Rạch Miễu	Hết ranh Trường PTCS Tân Thạch mới		600
		Từ ranh Trường PTCS Tân Thạch mới	Công số 3		500
		Công số 3	Ngã tư huyện		1.000
		Ngã tư huyện	Cầu Ba Lai	1	1.300
		Cầu Ba Lai	Ngã ba Mũi Tàu	1	1.100
		Ngã ba Mũi Tàu	Ngã tư Tuần Đâu		1.200
		Ngã tư Tuần Đâu	Công phé binh		1.500
		Công phé binh	Giáp thị xã		1.500
02	Quốc lộ 60 mới	Cầu Rạch Miễu	Trạm thu phí		600
		Trạm thu phí	Hết ranh xã Tam Phước		1.200
03	ĐT.883	Ngã tư huyện	Hướng Bình Đại 500m	2	1.000

		Hướng Bình Đại 500m	Lộ ngang		700
		Lộ ngang	Cầu An Hóa		450
04	ĐT.884	Giáp Sơn Đông	Lộ vào Sơn Hoà		600
		Lộ vào Sơn Hoà	Trên ngã ba Nhà máy đường 500m		500
		Trên ngã ba Nhà máy đường 500m	Chùa số 1 Tiên Thủy		450
		Chùa số 1 Tiên Thủy	Cầu Tre Bông		800
		Cầu Tre Bông	Nhà văn hóa xã Tân Phú 500 m		500
		Nhà văn hóa xã Tân Phú 500 m	Lộ nhà thờ trên cầu chợ Tân Phú		700
		Lộ nhà thờ trên cầu chợ Tân Phú	Cách bến phà Tân Phú 100m		400
		Cách bến phà Tân Phú 100m	Bến phà Tân Phú		600
05	ĐH.02 (HL.175)	Ngã tư huyện	Ngã tư QL 60 mới	2	1.000
		Ngã tư QL 60 mới	UBND xã An Khánh		700
		UBND xã An Khánh	Cầu Kinh Điều		400
		UBND xã Phú Túc	Lên xuống 500m		500
		Các đoạn còn lại			250
06	ĐH.01 (HL.173)	Ngã tư Tuần Đâu	Lên xuống 500m		600
		Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Tam Phước	Trung tâm giống cây trồng		500
		Trung tâm giống cây trồng	Chợ Phước Hậu		400
		Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Hữu Định	Bệnh viện Tâm Thần		400
		Bệnh viện Tâm Thần	Kênh Chẹt Sậy		300
		Các đoạn còn lại			250
07	ĐH.03 (HL.187)	Bến xe Tân Thạch	Cầu Chợ		500
		Cầu Chợ	Lộ vào cảng Giao Long		400
		Ngã ba vào chợ Tân Thạch phía Tân An Thị	Quốc lộ 60 mới		400
		Các đoạn còn lại			200
08	ĐH.04 (HL. 188)	Ngã 4 giáp QL.60 cũ	Dưới Trường PTHH Châu Thành A 100m	2	600
		Dưới Trường PTHH	Lộ ngang		400

		Châu Thành A 100m			
		Ngã tư UBND xã An Hóa	Lộ Bái Lệ		300
		Các đoạn còn lại			250
09	Khu quy hoạch chợ Ba Lai			1	1.000
10	Lộ số 3 thị trấn	Trộn đường		1	800
11	Lộ Giồng Da	đoạn Thị trấn		2	400
		đoạn Phú An Hòa		2	300
12	Lộ số 9 thị trấn	Trộn đường		2	500
13	Lộ số 11 thị trấn	Trộn đường		2	400
14	Lộ Điệp (Phú An Hòa)	Trộn đường			350
15	Lộ ngang (An Phước-Phú An Hòa)	ĐT.885	ĐH.04		500
16	Lộ Chùa (Quới Sơn)	Trộn đường			400
17	Lộ vào cảng	Trộn đường			500
18	Lộ An Hóa	Trộn đường			500
19	Lộ bãi rác	Trộn đường			300
20	Lộ Sơn Hòa	Trộn đường			300
21	Lộ Mỹ Thành	Cầu Hàm Luông	Ngã ba UBND xã Mỹ Thành		300
22	Lộ Thơ	Ngã ba Thành Triệu	Ngã ba Phú Túc		350
23	Lộ Tiên Thủy	Ngã ba Huyện đội cũ	Lộ bà Bèo		800
24	Lộ Tú Điền	Giáp thị xã	Ngã tư ĐH.01 (lộ 173)		800
		Ngã tư ĐH.01 (lộ 173)	Ngã ba Phước Thạnh		400
	3. HUYỆN THẠNH PHÚ			Loại đường phố thị trấn	
01	Dãy phố chợ (dãy 1)	Bru điện	Chợ Cá cũ (dài 136m)	1	2.200
		Chợ cá cũ	Nhà ông Tư Thới	1	1.800
	Dãy phố chợ (dãy 2)	Thư viện	Nhà ông Nguyễn (dài 292m)	1	2.200
		Nhà Bà Nương	Trụ điện số 21 (dài 203m)	1	1.000
02	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã ba nhà ông Nguyễn		Dài 278m	1	1.000
03	Từ tập thể Ngân hàng đến ngã ba bà Cầu		Dài 357m	1	800
04	Ngã ba bà Cầu đến ngã tư nhà thờ		Dài 524m	1	1.000

05	Đoạn từ Ngã ba Bà Cầu đến Xí nghiệp nước đá		Dài 1.064m	1	1.000
06	Đoạn từ Xí nghiệp nước đá đến ngã tư Bến Sung		Dài 180m	1	600
07	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư Cây Da		Dài 476m	1	1.800
08	Đoạn từ ngã tư Cây Da đến ngã tư Bến Sung		Dài 718m	1	700
09	Đoạn từ ngã tư Cây Da đến ngã tư bến xe		Dài 328m	1	1.000
10	Đoạn từ ngã tư Cây Da đến cầu chùa Bình Bát		Dài 206m	2	400
11	Cầu chùa Bình Bát đến Trại giam		Dài 200m	2	300
12	Đoạn từ ngã ba Tam quan đến UBND thị trấn		Dài 406m	1	1.000
13	Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan đến đầu lộ Thủy sản (Chi cục thuế)		Dài 234m	2	400
14	Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng đến công chùa Bình Bát		Dài 168m	2	400
15	Đoạn từ trụ điện số 21 đến trạm hạ thế thủy sản		Dài 791m	1	600
16	Đoạn từ ngã tư bến xe đến Trường của Bình Thạnh		Dài 618m	2	300
17	Đoạn từ nhà ông Đệ đến nhà bà Hai Lý		Dài 210m	2	300
18	Đoạn từ ngã tư nhà rờ đến nhà chị Phú.		Dài 240m	2	350
19	Từ cửa hàng nông sản cũ đến đường trại giam		Dài 150 m	2	300
20	Xã Đại Điền - ĐH.24	Cổng chào xã Phú Khánh	Hết Trạm y tế Đại Điền (dài 588m)		500
21	Xã Tân Phong - QL57	Nhà Phan Văn Ân	Hết nhà Phan Văn Năm (dài 515m)		1.000
		Nhà Phan Văn Năm	Đầu lộ Cái Lúc (dài 315m)		700
		Nhà Phan Văn Ân	Lộ dal nhà Sáu Quý (dài 170m)		700

	ĐH.24 (HL.24)	Đầu cầu Tân Phong	Lộ mới (đường Bảy Phong) (dài 300m)		500
	ĐH.24 (HL.24)	Trạm y tế	Cổng sáu Anh (dài 220m)		500
22	Xã Phú Khánh- ĐH.24	Lộ dal nhà Trần Bá Hùng	Hết Trường Mẫu giáo trung tâm (dài 400m)		400
23	Xã Quới Điền –QL.57	Lộ Kho bạc (nhà thờ)	Hết trường PTCS (dài 690m)		500
24	Xã Mỹ Hưng - ĐH.25 (HL.11)	Cổng UBND xã	Hết trường cấp 2 (dài 220m)		300
		Mặt đập chợ Giồng Chùa	Ranh đê bao (dài 330m)		300
	- ĐH.25	Ranh UBND xã	Cổng hai Tấn (dài 280m)		500
25	Xã An Thạnh - ĐH.27 (HL.16)	Đầu cầu nhà thờ xã An Thạnh	Đầu ĐH.27 (HL.16) (dài 120m)		500
	ĐH 27 (HL.27)	Đầu ĐH.27 (HL.27)	Nhánh rẽ lộ Cổng Đá dài 200m		400
26	Xã Bình Thạnh	Mặt tiền chợ Bến Sung			400
	ĐH.25 (HL.25)	QL.57	Giáp Trường mẫu giáo Thạnh Lợi (dài 600m)		200
	ĐH.25 (HL.25) đường vào xã	Ngã tư chùa mới	Hết Trường tiểu học (dài 1260m)		200
29	Xã An Điền – (HL.12 cũ)	Ngã ba ĐH.29 (HL.29) mặt tiền chợ	Hộ Trần Văn Mai (dài 350m)		400
	ĐH.29 (HL.29)	Ngã ba HL.12 (cũ)	Cây xăng Phát Danh (dài 350m)		200
	HL.12 (cũ)	Hộ Trần Văn Mai	Cầu Đầu Giồng (dài 650m)		200
30	Xã Giao Thạnh ĐH.30 (HL.07)	QL.57	Cuối Trạm y tế (dài 125m)		500
	ĐH.30 (HL.07)	Nhà Tám Lược	Lộ Bờ Lớn		500
	QL.57	Cổng Trường cấp III	Nửa mặt đập Khém Thuyền (dài 950m)		1.000
	Dãy sau chợ	Nhà Lê Văn Văn	Hết hộ Lê Văn Chánh (dài 150m)		500
	4. HUYỆN CHỢ LÁCH			Loại đường phố thị trấn	
01	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ			1	4.000

02	Hai dãy phố: Đội thuế thị trấn, phân phối điện, Phòng Tư pháp, Phòng Tài chính - kế hoạch			1	3.000
03	Dãy phố bờ sông Chợ Lách	Nhà Võ Văn Thái (mười Vinh), thửa số 148 (36)	Hết nhà Toàn Phát thửa số 78 (36)	1	2.000
04	Quốc lộ 57 (phần nội ô)	Phòng Văn hóa TDTT thửa số 15 (35)	Hết ranh Trường cấp II thị trấn cũ	1	3.500
		Nhà ông Trần Văn Trứ (tiệm hàn Tư Trứ), thửa số 99 (35)	QH chợ thửa số 122 (35)	1	3.500
		QH chợ thửa số 122 (35)	Giáp đất ông Đặng Yên Xương (tu Xương), thửa số 56 (39)	1	2.800
		Hết ranh Trường cấp II thị trấn cũ	Đất Nguyễn Phương Lộc (photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39)	1	2.800
		Đất Nguyễn Phương Lộc (photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39)	Giáp đường số 11	1	2.000
		Đất ông Huỳnh Phúc Thọ (điện tử Lê Bình), thửa số 58 (39)	Giáp bên xe thị trấn Chợ Lách	1	2.000
		Đường số 11	Hết đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vịt Cai Bé) thửa số 183 (30)	1	1.500
		Bên xe thị trấn Chợ Lách thửa số 19 (41)	Hết đất ông Bùi Quang Dầu, thửa số 3 (42)	1	1.500
		Giáp đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vịt Cai Bé) thửa số 183 (30)	Giáp đất bà Phạm Thị Liễu (nhà trẻ Xuân Nhi) thửa số 141 (30)	2	1.200
		Giáp đất ông Bùi Quang Dầu, thửa số 3 (42)	Hết đất ông Huỳnh Văn Mười (mười Cuộc) thửa số 5 (30)	2	1.200
		Giáp đất bà Phạm Thị Liễu (nhà trẻ Xuân Nhi) thửa số 141 (30)	Giáp đường tránh QL.57 thửa số 275 (31)	2	800
		Giáp đất ông Huỳnh Văn Mười (mười Cuộc) thửa số 5 (30)	Hết đất ông Phạm Văn Hải thửa số 299 (31)	2	800

05	Khu phố 2	Tổ giao dịch NHNN và PTNT	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghi) thửa số 43 (35)	1	3.500
		Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghi) thửa số 43 (35)	Hết đất bà Nguyễn Thị Tâm, thửa số 39 (35)	1	2.000
		Giáp đất ông Nguyễn Thế Tài, thửa số 19 (35)	Hết đất bà Nguyễn Thị Hương thửa số 124 (35)	2	2.000
		Giáp đất bà Nguyễn Thị Hương thửa số 124 (35)	Đường số 11	2	1.000
		Đường số 11	Vườn hoa (cầu kinh cũ)		300
		Giáp đường số 11 (nhà ông Rông) thửa số 45 (34)	Giáp đường tránh QL57		300
		Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp (Hiệp gà), thửa số 40 (35)	Giáp đường số 11 (nhà bà Thúy), thửa số 29 (34)		600
06	Đường số 11	Giáp QL57	Hết quán Hiếu Nhân, thửa số 23 (34)	1	1.000
07	Khu phố 2 - khu phố 3	Ngã ba ông Tài, thửa số 18 (35)-30 (35)	Ngã ba bệnh viện (công sau phòng Công an huyện), thửa số 17 (28)	1	1.500
08	Đường bờ kè khu phố 2	Giáp nhà Toàn Phát thửa số 60 (35)	Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh, thửa số 11 (24)		600
		Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh, thửa số 11 (24)	Vàm Lách thửa số 12 (7)		300
09	Đường Sơn Quy	Ngã ba bệnh viện, thửa số 19 (28)	Hết đất ông Nguyễn Văn Niềm (bác sĩ Niềm), thửa số 4 (29)		600
10	ĐH.41 (ĐH. 21 cũ)	QL.57 (điện tử Lê Bình), thửa số 56 (39)-48 (39)	Cầu chùa Ban chính thửa số 1 (45) – 4 (44)		1.000
		Cầu chùa Ban chính thửa số 28 (45)	Hết đất ông Đỗ Hoàng Hường (bán VLXD) thửa số 58 (45)		700
11	Đường bờ kè khu phố 4	Văn phòng tổ dịch vụ du lịch, thửa số 49 (37)	Nhà ông Nguyễn Khắc Vũ, thửa số 122 (36)	2	500

12	Khu phố 4	Bến đò ngang thửa số 108 (36)	Hết cây xăng Phong Phú, thửa số 347 (2)	1	800
		Giáp nhà ông Nguyễn Khắc Vũ, thửa số 122 (36)	Cầu Đình thửa số 99 (36)		400
		Cầu Đình thửa số 99 (36)	Cầu Cà Ót, thửa số 4 (27)-6 (27)		500
		Cầu Cà Ót	Hết đất bà Dương Hồng Tiến thửa số 2 (26)		300
13	QL.57 (phần thuộc xã Sơn Định)	Giáp cây xăng Phong Phú, thửa số 335 (2)	Công áp văn hóa Sơn Lân, thửa số 2695 (2)-2103 (2)		600
14	Đường số 14 (xã Sơn Định)	Cầu Cà Ót thửa số 2612 (10)	Vàm Lách thửa số 121 (10)		400
	5. HUYỆN BA TRI			Loại đường phố Thị trấn	
01	Đường Trần Hưng Đạo Đ.30/4 (bên trái nhà lồng) Đường 29/3 (bên phải nhà lồng) Đ. Nguyễn Trãi Đ. Thái Hữu Kiềm Đ. Vĩnh Phú	Ngã tư Tư Trụ Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiềm	ĐT. 885 UBND thị trấn Võ Trường Toàn Cầu Xây Trung Trắc	1 1 1 1 1	3.000
02	Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp 3 cũ) Đ. Sương Nguyệt Anh	Nguyễn Trãi Trần Hưng Đạo	ĐT 885 Võ Trường Toàn	1 1	2.500
03	Đường Võ Trường Toàn Đ. Phan Ngọc Tòng Đ. Vĩnh Phú	Sương Nguyệt Anh Trần Hưng Đạo Trung Trắc	Vĩnh Phú Bệnh Viện An Đức	1 1 1	2.000
04	Đ. Phan Ngọc Tòng	Bệnh viện	An Bình Tây	2	500
05	ĐT.885	Bến xe An Bình Tây	Trần Hưng Đạo	1	1.500
06	ĐT.885 - Cầu Ba Tri (19/5 cũ)	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Tri	1	2.000
07	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	Ngã 4 Phòng Giáo dục	Ngã 3 An Bình Tây	1	1.500
		Nhà Bách hóa cũ	Ngã 4 Phòng Giáo dục	1	2.500

08	Đường Lê Lợi Đ. Thủ Khoa Huân Đ. Lê Tăng Đ. Chu Văn An Đ. Nguyễn Bích Đ. Trung Trắc Đ. Trung Nhị Đ. Mạc Đĩnh Chi Đ. Lê Lai Đ. Trương Định	Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiểm Vĩnh Phú Vĩnh Phú Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thủ Khoa Huân	Nguyễn Đình Chiểu Nguyễn Đình Chiểu Sân vận động cũ Gò Vinh Trung Trắc Võ Trường Toàn Phan Ngọc Tòng Nguyễn Đình Chiểu Phan Ngọc Tòng Mạc Đĩnh Chi	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	800
09	Đường Lê Luom	Sương Nguyệt Anh	UBND thị trấn	1	1.000
11	Đ. Nguyễn Tri Phương Đ. Hoàng Diệu	Vĩnh Phú Phan Ngọc Tòng	Võ Trường Toàn Vĩnh Phú	2 2	800
12	Đ. Trần Bình Trọng	Sương Nguyệt Anh	Cầu Ba Tri	2	800
13	ĐT.885	Cầu Ba Tri	Giồng Trung	1	2.000
14	ĐH.14 (HL.14)	Nghĩa địa Nhị Tỳ	Ngã tư Tư Trù	1	800
15	ĐH.14 (HL.14)	Nghĩa địa Nhị Tỳ	Cầu Môn Nước	2	500
16	Cầu Xây – Chợ Vinh An	Cầu Xây	Chợ Vinh An	2	800
17	Đường Trần An (đường trại giam) Đ. Tấn Kế Đ. Phan Thanh Giản Đ. Trần Quốc Toàn	ĐH.14 (HL 14) Nguyễn Thị Định ĐT.885 Chùa Hưng An Tự	ĐT.885 ĐH.14 (HL 14) Kênh 2 Niên Gò Táo	2 2 2 2	500
18	Đ. Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	2	600
19	Đ. Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám	Đi Miếu	2	400
20	Đ. Phan Văn Trị	ĐT.885	Kênh thị trấn	2	400
21	Đ. Nguyễn Thị Định	ĐT.885	ĐH.14 (HL 14)	2	500
	6. HUYỆN MỎ CÀY			Loại đường phố thị trấn	
01	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường	Dài 290m	1	2.000
02	Đ. Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh Chi điện lực Mỏ Cày (dài 471m)	1	2.000
03	Đ. Lê Lai	Trộn đường	Dài 313m	1	2.000
04	Đ. Trương Vĩnh Ký	Quốc lộ 60	Hết ranh Phòng kinh tế cũ (dài 362m)	1	2.200
		Từ ranh P. Kinh tế cũ	Cuối đường (dài 50m)	2	400
05	Đ. Bùi Quang Chiêu	Trộn đường	Dài 273m	1	3.000
06	Đ. Phan Thanh Giản	Trộn đường	Dài 242m	1	1.200
07	Đ. Nguyễn Du	Lê Lai	Cầu 17/1 (dài 577m)	1	1.500

08	Đ. Nguyễn Du (nhánh rẽ)	Nguyễn Du	Chân cầu sắt củ qua áp 3 TT Mỏ Cày (dài 112m)	1	2.000
09	Đường áp Hội Yên	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết đường (dài 915m)	1	1.000
10	Đường áp 1	QL. 60	Hết đường	2	900
11	ĐH. 22	Ngã ba QL 57	Cầu 17/1 (dài 305m)	1	2.000
		Cầu 17/1	Hết địa giới áp 3 TT Mỏ Cày (dài 300m)	1	1.000
		Ranh áp 3 và áp An Thới TT Mỏ Cày	Ranh TT Mỏ Cày – Đỉnh Thủy	2	700
		Ranh TT Mỏ Cày – Đỉnh Thủy	UBND xã Đỉnh Thủy		300
		UBND xã An Định	UBND xã An Thới		400
12	ĐH.20 (HL.20)	Ngã ba QL.60	Bến đò Thom - Khánh Thạnh Tân		1.000
13	Quốc Lộ 57	QL.60	Hết Xí nghiệp cơ khí (dài 595m)		650
		Ngã ba Thom - QL.60	Ngã ba đường vào bến đò áp 10 (Hiệp Phước) Phước Hiệp (Dài 680m)	1	1.500
		Ngã ba đường vào bến đò áp 10 (Hiệp Phước) Phước Hiệp	Cầu Mương Điều (dài 900m)	1	1.000
		Trên ngã tư Cái Quao (về hướng rị trấn Mỏ Cày)	Ngã tư Cái Quao (dài 300m)		350
		Ngã tư Cái Quao	Hết trường THPT An Thới		700
		Trên ngã tư Tân Trung (về hướng TT Mỏ Cày 300m)	Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ) dài 600m		500
		Cầu Móng –Hương Mỹ	Ngã ba QL.57 và ĐH. 23		700
14	Quốc Lộ 60	Cầu Mỏ Cày	Cổng chùa Bà dài 754m	1	2.200
		Cổng chùa Bà	Hết Trường THPT Chêguêvara (dài 596m)	1	1.800
		Hết Trường THPT Chêguêvara	Hết địa phận thị trấn Mỏ Cày (dài 490m)	1	1.500
		Cầu Mỏ Cày	Lộ bờ đai áp 4 TT Mỏ Cày (dài 550m)	1	1.500

		Lộ bờ đai áp 4 TT Mỏ Cày	Cống Rạch Vông áp Tân Phước, TT Mỏ Cày (dài 920m)	1	1.200
		Cống Rạch Vông áp Tân Phước, TT Mỏ Cày	Rạch Đình áp Tân Phước, TT Mỏ Cày (dài 830 m)	2	1.000
		Bến Phà Hàm Luông	Cầu Cái Cắm (dài 720m)		1.000
		Cầu Cái Cắm	hết Trường THCS Nguyễn Văn Tư (dài 1305 m)		800
15	ĐT.882	Ngã ba Bền	Trường Quân sự địa phương (dài 935 m)		300
		Trường Quân sự địa phương	Lộ Thanh Hòa xã Phước Mỹ Trung (dài 1105 m)		700
		7. HUYỆN GIỒNG TRÔM		Loại đường phố Thị trấn	
01	ĐT.885	Cầu Chẹt sậy	Doanh nghiệp dầu Tiên Phát		1.200
		Doanh nghiệp dầu Tiên Phát	Đường vào Trường mẫu giáo Mỹ Thạnh		1.600
		Đường vào Trường mẫu giáo Mỹ Thạnh	Bru điện Mỹ Thạnh		2.000
		Bru điện Mỹ Thạnh	Cống Lương Hoà - Mỹ Thạnh		1.600
		Cống Lương Hoà - Mỹ Thạnh	Ngã ba Lương Hoà		1.200
		Ngã ba Lương Hoà	Cầu đúc Lương Quới		1.000
		Cầu Đúc lương Quới	Bến Sao Quỳ		1.600
		Bến Sao Quỳ	Cống Cát lờ Bình Hoà- thị trấn		1.000
		Cống Cát lờ Bình Hoà - thị trấn	Cầu Đúc Lương Quới		1.600
		Cầu đúc Lương Quới	Bến Sao Quỳ		1.600
		Bến Sao Quỳ	Cống Cát lờ Bình Hoà- thị trấn		1.000
		Cống Cát lờ Bình Hoà- thị trấn	Cống chùa Huệ Khánh	2	1.200
		Cống chùa Huệ Khánh	Bệnh viện Đa khoa	2	1.600

		Bệnh viện Đa khoa	Cổng chùa Huệ Quang	2	1.800
		Cổng chùa Huệ Quang	Nhà khách UBND huyện	1	2.500
		Nhà khách UBND huyện	Cổng Bình Thành	1	3.000
		Cổng Bình Thành	Trạm bơm		2.500
		Trạm bơm	Ngã ba Bình Thành		1.300
		Ngã ba Bình Thành	Ngã tư Giồng Trường		1.000
		Ngã tư Giồng Trường	Ngã ba Sơn Đốc		700
02	ĐT. 887	Ngã ba Sơn Đốc	Giáp ranh xã Phú Nhuận TX Bến Tre		400
03	ĐH.10	Giáp ĐT. 885	Giáp ranh xã Bình Thành	2	2.000
		Giáp ranh xã Bình Thành	Cách ngã tư Bình Đông 100m hướng Ba Tri		800
04	ĐH.22	Giáp ĐT. 885	Văn phòng áp Căn Cứ xã Mỹ Thạnh		1.200
		Văn phòng áp Căn Cứ xã Mỹ Thạnh	Giáp ranh xã Phong Nẫm		800
05	Đường lộ Bình Tiên	Giáp ĐT. 885	Cổng khu phố 2 thị trấn		1.000
06	Đường Mỹ Thạnh-Thuận Điền	Giáp ĐT.885	Cầu Mỹ Thạnh		1.600
07	Khu vực chợ thị trấn	Hai dãy phố cấp nhà lồng chợ		1	3.500
08	Đường Lương Quới-Châu Hoà	Giáp đường tỉnh 885	Giáp ranh xã Châu Hoà		1.200
				Loại đường phố thị trấn	
01	ĐT. 883	Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi	1	2.500
		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1	3.500
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp khu phố 1,3 ấp Bình Chiến	1	3.000
		Giáp khu phố 1,3 ấp Bình Chiến	Cổng Soài Bọng	1	2.000
		Cổng Soài Bọng	Cầu 30/4	1	1.000
02	Đường Bà Nhứt	ĐT.883	Đ. Nguyễn Thị Định	1	1.200
03	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	ĐT.883	Giáp xã Đại Hòa Lộc	1	2.200
04	Đ. Đồng Khởi	ĐT.883	Công ty CP thủy sản	1	1.800
05	Đ. Nguyễn Thị Định	Giáp đường bà Nhứt	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	1.200
06	Đường 30 tháng 4	Cổng trại giam huyện	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	1.500

07	Đ. Trần Ngọc Giải	Nhà ông Khiết	Tiệm may Lê Bôi	1	2.500
08	Đ. Trần Hoàng Vũ	Ngã ba nhà bà Sứ	Nhà Đài truyền thanh huyện	1	2.500
09	Hai dãy phố cấp nhà lồng chợ thị trấn			1	
	Đ. Cách mạng tháng 8	Cửa hàng điện máy Phương	Đại lý Bảo Minh (đường 30/4)	1	3.200
	Đường 3 tháng 2	Shop Mỹ Phương	Đường 30/4	1	3.200
10	Đ. Huỳnh Tấn Phát	ĐT.883	Phòng Kinh tế	1	1.000
11	Đường Bình Thắng	Cầu Chợ Bình Đại	Cty CP thủy sản Bình Đại	1	1.000
12	Đường 26/8	Đ. chợ thực phẩm	Cầu chợ Bình Đại	1	1.500
13	Đường 01/5	Đường Đồng Khởi	Cầu chợ Bình Đại	1	1.200
14	Đ. Chợ thực phẩm	ĐT.883	Đường 01/5	1	1.500
15	Đ. Lê Phát Dân	Hiệu thuốc huyện	Giáp Bình Thắng	1	1.800
16	Đ. Bà Khoai	Trường Mầm non thị trấn	Đường Nguyễn Thị Định	1	1.500
17	Đ. Trịnh Viết Bằng	Ngân hàng Công thương cũ	Quán Hồng Phước 1	1	1.000
18	Đ. Võ Thị Phò	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Sân banh (công Xoài Bọng)	2	800
19	Đ. Mậu Thân	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Công văn hóa Bình Hòa	2	800
20	Đ. Lê Hoàng Chiêu	Nhà bẫy Thảo	Chùa Đông Phước	1	1.500
21	Đ. Bình Thới (ĐT.883)	Đường Bùi Sĩ Hùng	Khách sạn Mỹ Tiên	1	1.000
22	Đ. Bùi Sĩ Hùng	ĐT.883-ngã ba nhà Ba Sắt	Đường Mậu Thân	2	800
23	Hai bên đường khu vực cảng cá	Đường Đồng Khởi	Cầu Bà Nhựt	1	1.200
24	Đ Cầu Tàu - Bến Đình				320

a) Vị trí áp dụng giá các loại đất ở (thổ cư):

- Vị trí 1: theo bảng giá trên áp dụng cho đất ở (thổ cư), các dãy nhà mặt tiền đường phố từ mốc lộ giới vào 25m; quốc lộ, tỉnh lộ từ mốc lộ giới vào 35m.

- Vị trí 2: 25m tiếp theo vị trí 1 tính bằng 50% theo bảng giá trên.

- Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2 tính bằng 40% theo bảng giá trên.

- Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3 tính bằng 30% theo bảng giá trên.

- Ngoài các vị trí trên được tính theo giá đất thổ cư ở vùng nông thôn.

Trường hợp từ mép lộ đến mốc lộ giới và chỉ giới xây dựng có vật kiến trúc chưa giải tỏa (hay khác chủ sử dụng) thì phần đất liền kề không

cùng một chủ sử dụng được tính theo giá đất hẻm tương ứng. Nếu không có hẻm thì tính theo giá vị trí trên.

Trường hợp đất nằm trong phạm vi lộ giới, chỉ giới xây dựng nếu có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất thì giá đất được tính từ mép lộ vào theo các khoảng cách trên.

b) Đối với đất ở (thổ cư), ven các quốc lộ, đường tỉnh, (không thuộc các khu vực đã có quy định cụ thể nêu trên), tính bằng 3 lần giá đất thổ cư ở vùng nông thôn (từ mốc lộ giới vào 35m). Ngoài các vị trí trên được tính theo giá đất thổ cư ở vùng nông thôn.

c- Đối với đất ở (thổ cư) ven các đường huyện, (không thuộc các khu vực đã có quy định cụ thể nêu trên), tính bằng 2 lần giá đất giá thổ cư ở vùng nông thôn (từ mốc lộ giới vào 25m). Ngoài các vị trí trên được tính theo giá đất thổ cư ở vùng nông thôn.

d) Đối với đất ở (thổ cư) ven các đường đến trung tâm xã, đường xã (không thuộc các khu vực đã có quy định cụ thể nêu trên), tính bằng 1,5 lần giá đất giá thổ cư ở vùng nông thôn. Đối với đất ở (thổ cư) ven các đường nông thôn còn lại tính bằng 1,25 lần giá đất giá thổ cư ở vùng nông thôn (từ mốc lộ giới vào 25m). Ngoài các vị trí trên được tính theo giá đất thổ cư ở vùng nông thôn.

e) Giá đất ở (thổ cư) khu vực các phường 1,2,3,4,5 của thị xã, khu vực Mỹ Thạnh An có quy hoạch phát triển đô thị thị xã được phê duyệt chưa được cụ thể hóa trong bảng giá (ngoại trừ bảng giá đất hẻm) là 500.000 đồng/m². Đất ở (thổ cư) tại các khu vực phường 6,7,8, Phú Khương và các khu vực khác thuộc phạm vi quy hoạch phát triển đô thị thị xã (trừ Mỹ Thạnh An) được phê duyệt chưa được cụ thể hóa trong bảng giá (ngoại trừ bảng giá đất hẻm) là 300.000 đồng/m².

f) Giá đất ở (thổ cư) khu vực các ô, khu phố của thị trấn chưa được cụ thể hóa trong bảng giá (ngoại trừ bảng giá đất hẻm) là 300.000 đồng/m². Đất ở (thổ cư) tại các khu vực khác thuộc phạm vi quy hoạch phát triển đô thị của các thị trấn được chưa được cụ thể hóa trong bảng giá (ngoại trừ bảng giá đất hẻm) là 200.000 đồng/m².

g) Trường hợp đất nằm ngay ngã ba, ngã tư đường, các vòng xoay (bùn binh) mà các đường này có giá đất khác nhau thì sẽ được tính theo giá đất cao nhất.

h) Đất thổ cư ở vùng nông thôn thị xã là 150.000 đ/m²; vùng nông thôn các huyện: 100.000 đ/m².

II. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 70% giá đất thổ cư cùng khu vực.

III. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và công trình sự nghiệp được tính bằng giá đất thổ cư cùng khu vực.

IV. Đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng có công trình là đình chùa, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được tính bằng 70% giá đất thổ cư cùng khu vực.

V. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) cùng vị trí.

VI. Đối với đất thổ cư mặt tiền đường phố chính của chợ cấp xã:

- Chợ loại 1: 4.000.000 đồng/m²

- Chợ loại 2: 2.000.000 đồng/m²

- Chợ loại 3:

+ Nhóm A: 1.200.000 đồng/m²

+ Nhóm B: 800.000 đồng/m²

+ Nhóm C: 500.000 đồng/m²

• Chợ loại 1 bao gồm: chợ Tân Thành, chợ Phường 7 (thị xã).

• Chợ loại 2 bao gồm: Sơn Đông, Phú Hưng (thị xã); Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); Tân Thạch, Tiên Thủy, Tân Phú, Thành Triệu (Châu Thành); Cầu Móng - Hương Mỹ, Ba Vát, chợ Thơm, Bông Tra, Giồng Keo – Tân Bình (Mỏ Cày); Mỹ Chánh, An Ngãi Trung, Tân Xuân, Tiệm Tôm, Tân Bình (Ba Tri); Vĩnh Thành (Chợ Lách).

• Chợ loại 3 bao gồm:

+ Nhóm A: An Bình Tây, An Hiệp, Mỹ Nhơn, Mỹ Hoà (Ba Tri); Thừa Đức, Định Trung, Thới Thuận (Bình Đại); Sơn Hoà, An Hiệp, Phú Đức, Phú Túc, An Hoá, Tân Huệ Đông (Châu Thành); Phú Phụng, Cái Gà (Chợ Lách); Hương Điền, Lương Quới, Linh Phụng (Giồng Trôm); Cái Quao, Giồng Vãn – Thành Thới A, Chợ Xếp – Tân Thành Bình (Mỏ Cày); Tân Phong, Cồn Hươu - Giao Thạnh (Thạnh Phú);

+ Nhóm B: Phú Lễ, Phú Ngãi, Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Giồng Giá, An Hoà Tây, Vĩnh An, An Ngãi Tây, Tân Thủy, Phước Tuy, Tân Hưng (Ba

Tri); Phú Vang, Lộc Thuận, Châu Hưng, Thạnh Phước (Bình Đại); Qưới Sơn (Châu Thành); Hòa Nghĩa, Thới lộc, Phú Long, Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà (Chợ Lách); Bến Tranh, Cái Mít, Hưng Phong, Sơn Phú, Phú Điền, Châu Phú, Châu Thới, Hưng Nhượng (Giồng Trôm); Tân Hương, Tân Trung, Trường Thịnh (Mỏ Cày); Phú Khánh, Giồng Luông, Qưới Điền, Bến Vinh - An Thạnh, An Thuận, An Nhơn (Thạnh Phú); Phú Nhuận, Nhơn Thạnh (thị xã).

+ Nhóm C: các chợ còn lại.

**B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP:
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM :**

I.

1. Các phường, xã Mỹ Thạnh An của thị xã, khu phố nội ô các thị trấn.

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Thị xã, Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
01	160.000	130.000	95.000
02	110.000	90.000	60.000
03	95.000	75.000	45.000
04	80.000	60.000	35.000
05	60.000	50.000	25.000

2. Các xã còn lại của thị xã và các xã của các huyện.

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Thị xã,Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
01	70.000	60.000	50.000
02	50.000	40.000	35.000
03	40.000	35.000	30.000
04	35.000	30.000	25.000
05	30.000	24.000	20.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM:

1. Các phường, xã Mỹ Thạnh An của thị xã, khu phố nội ô các thị trấn.

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Thị Xã, Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
01	189.000	150.000	115.000
02	130.000	105.000	75.000
03	110.000	90.000	60.000
04	95.000	75.000	45.000
05	75.000	60.000	30.000

2. Các xã còn lại của thị xã và các xã của các huyện.

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Thị xã, Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
01	90.000	75.000	60.000
02	65.000	55.000	40.000
03	55.000	45.000	35.000
04	45.000	35.000	30.000
05	35.000	30.000	25.000

a) Vị trí để xác định giá đất nông nghiệp:

- Vị trí 1: nằm từ mốc lộ giới đến dưới 50m của các đường giao thông chính: đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Vị trí 2: từ 50m đến dưới 200m của các đường giao thông chính: đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Vị trí 3: từ 200m đến dưới 500m của các đường giao thông chính: đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Vị trí 4: từ 500m đến dưới 1.000m của các đường giao thông chính: đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Vị trí 5: từ 1.000m trở lên của các đường giao thông chính: đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

b) Đối với đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt tính bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng vị trí.

c) Đất bãi bồi ven sông Tiền, Hàm Luông (thuộc Châu Thành): 45.000 đồng/m²

Đất bãi bồi ven sông các khu vực còn lại trong toàn tỉnh: 30.000 đồng/m²

III. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Vùng nước ngọt, lợ	Vùng nước mặn
01	20.000	12.000
02	15.000	10.000
03	10.000	7.000
04	7.000	6.000

05	5.000	4.000
----	-------	-------

Vị trí 1: đất nuôi trồng thủy sản cách đường nước, đường giao thông chính dưới 0,5 km.

Vị trí 2: đất nuôi trồng thủy sản cách đường nước, đường giao thông chính từ 0,5 km đến dưới 1km.

Vị trí 3: đất nuôi trồng thủy sản cách đường nước, đường giao thông chính từ 1 km đến dưới 1,5 km.

Vị trí 4: đất nuôi trồng thủy sản cách đường nước, đường giao thông chính từ 1,5 km đến dưới 2 km.

Vị trí 5: đất nuôi trồng thủy sản cách đường nước, đường giao thông chính từ 2 km trở lên.

IV. ĐẤT LÀM MUỐI

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
01	15.000
02	10.000
03	8.000

- Vị trí 1: đất nằm cách đường giao thông chính dưới 0,5 km.
- Vị trí 2: đất nằm cách đường giao thông chính từ 0,5 km đến dưới 1 km.
- Vị trí 3: đất nằm cách đường giao thông chính từ 1 km trở lên.

V. ĐẤT LÀM NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
01	10.000
02	8.000
03	6.000
04	5.000
05	4.000

- Vị trí 1: nằm cách đường giao thông chính dưới 1 km.
- Vị trí 2: nằm cách đường giao thông chính từ 1 km đến dưới 2 km.
- Vị trí 3: nằm cách đường giao thông chính từ 2 km đến dưới 3 km.
- Vị trí 4: nằm cách đường giao thông chính từ 3 km đến dưới 4 km.

- Vị trí 5: nằm cách đường giao thông chính từ 4 km trở lên.

C. GIÁ ĐẤT Ở (THỔ CƯ) TRONG HẸM.

ĐVT: 1.000đồng/m²

	Lớn hơn 3m			Từ 2m – 3m			Nhỏ hơn 2m					
	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	Trên 200m	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	Trên 200m	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	Trên 200m
6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160	2.160
6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160	2.160
6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160	2.160
5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800	1.800
5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800	1.800
5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800	1.800
4.000	3.200	2.800	2.400	3.200	2.560	2.240	1.920	2.400	1.920	1.680	1.440	1.440
3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080	1.080
3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080	1.080

Lớn hơn 3m	Từ 2m – 3m		Nhỏ hơn 2m		Độ rộng của hẻm
	Từ 100m đến 200m	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	
1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	23.000
1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	20.000
1.575	1.350	1.800	1.440	1.260	18.000
1.400	1.200	1.600	1.280	1.120	17.000
1.225	1.050	1.400	1.120	980	15.000
1.050	900	1.200	960	840	12.000
875	750	1.000	800	700	10.000
805	690	920	736	644	8.000
770	660	880	704	616	7.000

Chiều sâu của hẻm so với mặt tiền

Giá đất ở mặt tiền đường chính

Từ 2m – 3m		Nhỏ hơn 2m			Độ rộng của hẻm					
Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	Trên 200m	Chiều sâu của hẻm so với mặt tiền	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m	
256	224	240	192	168	144	2.100	1.050	840	735	
240	210	225	180	157	135	2.000	1.000	800	700	
224	196	210	168	147	126	1.800	900	720	630	
208	182	195	156	136	117	1.600	800	640	560	
192	168	180	144	126	108	1.500	750	600	525	
176	154	165	132	115	100	1.300	650	520	455	
160	140	150	120	105	100	1.200	600	480	420	
144	126	135	108	100	100	1.100	550	440	385	
128	112	120	100	100	100	1.000	500	400	350	
						Giá đất ở mặt tiền đường chính	900	450	360	315

Độ rộng của hẻm	Chiều sâu của hẻm so với mặt tiền		Lớn hơn 3m	
	Nhỏ hơn 50m	Nhỏ hơn 50m	Từ 50m đến 100m	Từ 100m đến 200m
Giá đất ở mặt tiền đường chính	800	400	320	280
	750	375	300	262
	700	350	280	245
	650	325	260	227
	600	300	240	210
	550	275	220	192
	500	250	200	175
	450	225	180	157
	400	200	160	140
			240	225
			210	195
			180	165
			2150	200
			135	180
			120	160

- Đất ở (thổ cư) các hẻm thuộc phường 1,2,3,4,5 của thị xã, khu vực Mỹ Thạnh An trong phạm vi quy hoạch phát triển đô thị thị xã được tính theo bảng giá trên nhưng tối thiểu không thấp hơn 500.000đ/m².

- Đất ở (thổ cư) các hẻm thuộc phường 6,7,8, Phú Khương và các khu vực khác trong phạm vi quy hoạch phát triển đô thị thị xã (trừ Mỹ Thạnh An) được tính theo bảng giá trên nhưng tối thiểu không thấp hơn 300.000đ/m². Đất ở (thổ cư) các hẻm thuộc vùng nông thôn của thị xã được tính theo bảng giá trên nhưng tối thiểu không thấp hơn 150.000đ/m².

- Đất ở (thổ cư) các hẻm thuộc khu vực nội ô, khu phố của thị trấn được tính theo bảng giá trên nhưng tối thiểu không thấp hơn 300.000đ/m².

- Đất ở (thổ cư) các hẻm thuộc phạm vi quy hoạch phát triển đô thị thị trấn được tính theo bảng giá trên nhưng tối thiểu không thấp hơn 200.000đ/m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

PHÓ CHỦ TỊCH